

**CÔNG TY TNHH MTV TMDV MOON CHEMICAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV TMDV MOON CHEMICAL  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101640934

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 2, Khu vực 8, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0777168754

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                  | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                  | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                             | 4511     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                  | 4520     |
| 5.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                             | 4542     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                           | 4543     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                          | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                  | 4631     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                | 4633     |
| 11. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                           | 4634     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                            | 4641     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                              | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                             | 4651     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                          | 4653     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                 | 4659     |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                    | 4661     |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su, hạt nhựa; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn hóa chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn giấy; Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm từ nhựa. Bán buôn nguyên liệu ngành in. Bán buôn giấy in, giấy nhám, giấy trang trí, giấy làm bao bì, bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.(không hoạt động tại trụ sở) | 4669(Chính) |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722        |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010        |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1080        |
| 27. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610        |
| 28. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621        |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932        |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022        |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751        |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759        |

|     |                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | 4761 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 7.500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN NGỌC SƠN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 29/07/2000

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051200000445

Ngày cấp: 25/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Hiệp Phố Tây, Xã Hành Trung, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Hiệp Phố Tây, Xã Hành Trung, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN NGOC SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/07/2000

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051200000445

Ngày cấp: 25/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Hiệp Phố Tây, Xã Hành Trung, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Hiệp Phố Tây, Xã Hành Trung, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định